

Số: 18/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2011-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2011-2020; Báo cáo thẩm tra số 139/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp của Quốc gia và của vùng; phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và các quy hoạch chuyên ngành của tỉnh đã được phê duyệt.

b) Tập trung phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ. Tăng cường trồng rừng sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Đưa kinh tế lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng theo hướng đa mục tiêu, hiệu quả và bền vững.

c) Khuyến khích dồn đổi, tích tụ đất lâm nghiệp, hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Gắn trồng rừng với chế biến và tiêu thụ; xây dựng chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh.

d) Huy động các nguồn lực xã hội từ các thành phần kinh tế khác nhau để đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất; rừng phải có chủ, trong đó Nhà nước quản lý đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2. Mục tiêu

a) Về kinh tế:

- GDP ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 20% vào năm 2015 và 18% vào năm 2020. Đến năm 2015 thu nhập bình quân 13,4 triệu đồng/người/năm và đạt 30 triệu đồng/người/năm vào năm 2020. Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng (PFET), cơ chế phát triển sạch (CDM) và du lịch sinh thái.

- Thiết lập hệ thống quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích đất lâm nghiệp. Đẩy mạnh phát triển các vùng nguyên liệu thâm canh tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá, đảm bảo cung cấp nguyên liệu ổn định cho Nhà máy bột giấy và giấy An Hòa và các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, đồng thời áp dụng các giải pháp lâm sinh hữu hiệu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, nâng cao giá trị thu nhập trên đất sản xuất lâm nghiệp.

b) Về môi trường: Duy trì và giữ vững độ che phủ của rừng trên 60%. Nâng cao chất lượng rừng, làm tốt công tác bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, kết hợp với trồng rừng, đảm bảo khả năng bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ đầu nguồn, hạn chế thiên tai, giảm thiểu khí phát thải và ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Về xã hội:

- Thu hút khoảng 90.000 lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp, góp phần tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người làm nghề rừng.

- Thông qua hoạt động sản xuất lâm nghiệp, tạo môi trường đào tạo và chuyên giao công nghệ cho người dân làm nghề rừng.

- Nâng cao nhận thức hiểu biết về pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, về thị trường kinh doanh và môi trường sinh thái bền vững.

d) Về an ninh quốc phòng: Bảo vệ và phát triển rừng trên các diện tích quy hoạch cho các khu vực an ninh, quốc phòng đảm bảo khả năng phòng thủ của các khu rừng đối với an ninh, quốc phòng của tỉnh và quốc gia.

3. Nhiệm vụ cụ thể

a) Phân vùng sản xuất nguyên liệu chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ

- Vùng sản xuất gỗ nguyên liệu giấy: 163.360 ha;
- Vùng sản xuất gỗ lớn phục vụ xây dựng và gia dụng: 69.925 ha;
- Vùng sản xuất gỗ nhỏ, nguyên liệu chế biến khác: 38.060 ha.

b) Nhiệm vụ lâm sinh và xây dựng kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có.
- Trồng rừng: 103.420 ha (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất),

trong đó:

+ Trồng rừng tập trung 100.170 ha (trồng mới 30.150 ha, trồng trên đất sau khai thác 70.020 ha).

+ Trồng cây phân tán 3.250 ha.

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 7.609 ha, trong đó:

+ Rừng đặc dụng: 766 ha (tương ứng 3.830 lượt ha),

+ Rừng phòng hộ 4.022 ha (tương ứng 20.110 lượt ha).

- Làm giàu rừng: 240 ha;

- Khai thác: gỗ rừng trồng sản xuất 70.020 ha, sản lượng 6,301 triệu m³; tre, nứa: diện tích 53.592 lượt ha, sản lượng 72,349 triệu cây;

- Xây dựng mới đường lâm nghiệp 80 km, duy tu sửa chữa 138 km;

- Xây dựng 1.504 km đường băng cản lửa;

- Xây dựng 01 trung tâm giống và 01 vườn ươm, duy trì 22 vườn ươm hiện có, đảm bảo cung cấp đủ cây giống có nguồn gốc và chất lượng phục vụ cho nhu cầu trồng rừng hàng năm của tỉnh.

- Sản phẩm: Giấy và bột giấy trên 130.000 tấn/năm; đồ mộc dân dụng, gỗ xây dựng; hàng thủ công mỹ nghệ ...

4. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 445.718 ha, trong đó:

4.1. Rừng đặc dụng: 46.981 ha, trong đó: Đất có rừng 45.950 ha; đất chưa có rừng 766 ha; đất khác 265 ha.

4.2. Rừng phòng hộ: 127.124 ha, trong đó: Đất có rừng 119.614 ha; đất chưa có rừng 6.817 ha; đất khác 693 ha.

4.3. Rừng sản xuất: 271.613 ha, trong đó: Đất có rừng 233.627 ha; đất chưa có rừng 35.860 ha; đất khác 2.126 ha.

5. Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

5.1. Các hạng mục quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Hạng mục	Đơn vị tính	Tổng cộng	Phân theo loại rừng		
			Phòng hộ	Đặc dụng	Sản xuất
I. Giai đoạn 2013- 2015					
1. Bảo vệ rừng	Lượt ha	1.145.219	355.950	137.612	651.657
2. KN phục hồi rừng	ha	14.364	12.066	2.298	
3. Trồng và chăm sóc rừng	ha	39.610	1.110		38.500
Trồng mới	ha	14.660	1.110		13.550
Trồng sau khai thác	ha	24.950			24.950
4. Trồng cây phân tán	ha	1.500			1.500
5. Làm giàu rừng	ha	80			
6. Xây dựng trung tâm giống	T. tâm	01			
7. Xây dựng vườn ươm	vườn	01			
8. Xây dựng rừng giống	khu	02			
9. Xây dựng đường lâm nghiệp	km	109			
Xây dựng mới	km	40			
Duy tu sửa chữa	km	69			
II. Giai đoạn 2016 - 2020					
1. Bảo vệ rừng	Lượt ha	2.025.124	620.961	232.423	1.171.740
2. KN phục hồi rừng	ha	9.576	8.044	1.532	
3. Trồng và chăm sóc rừng	ha	60.560	1.290		59.270
Trồng mới	ha	15.490	1.290		14.200
Trồng sau khai thác	ha	45.070			45.070
4. Trồng cây phân tán	ha	1.750			1.750
5. Làm giàu rừng	ha	160			
6. Xây dựng đường lâm nghiệp	km	109			
Xây dựng mới	km	40			
Duy tu sửa chữa	km	69			

5.2. Khai thác lâm sản:

Khai thác	Khai thác gỗ		Lâm sản ngoài gỗ (tre nứa)	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Sản lượng (nghìn cây)
Giai đoạn 2013 - 2015	24.950	2.245.500	20.097	27.131
Giai đoạn 2016 - 2020	45.070	4.056.300	33.495	45.218
Tổng cộng	70.020	6.301.800	53.592	72.349

5.3. Chế biến gỗ và lâm sản:

- Từ nay đến năm 2020, trên cơ sở duy trì sản xuất, phát huy tối đa công suất Nhà máy bột giấy và giấy An Hoà (trên 130.000 tấn/năm). Đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng nhà máy giấy tráng phần cao cấp 140.000 tấn/năm để khai thác, sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có trong tỉnh.

- Duy trì, nâng cấp 6 nhà máy chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn với trang thiết bị phù hợp và hiện đại, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Duy trì 43 cơ sở sản xuất gia công chế biến đồ gỗ gia dụng hiện có trên địa bàn tỉnh.

6. Nguồn vốn đầu tư:

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2013-2020 là: 2.401,9 tỷ đồng, gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước: 618,9 tỷ đồng, chiếm 25,8%.
- Vốn tự có bằng công lao động của người dân: 214,1 tỷ đồng, chiếm 8,9%.
- Vốn tín dụng: 1.568,8 tỷ đồng, chiếm 65,3%.

b) Nguồn vốn phân theo giai đoạn thực hiện:

- Giai đoạn 2013-2015: 938,4 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2016-2020: 1.463,5 tỷ đồng, chiếm 61%.

7. Xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

7.1. Dự án Điều tra kiểm kê rừng, đánh giá chất lượng rừng theo các chủ rừng.

Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2014.

7.2. Dự án Điều tra thống kê các đối tượng có sử dụng dịch vụ môi trường rừng và các đối tượng được hưởng lợi từ phí dịch vụ môi trường rừng.

Thời gian thực hiện: Năm 2013.

7.3. Dự án Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện.

Thời gian thực hiện: Năm 2013 - 2014.

7.4. Dự án Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng tỉnh Tuyên Quang.

Thời gian thực hiện: Năm 2013.

7.5. Dự án cải tạo rừng, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất.

Thời gian thực hiện: 2013 - 2020.

7.6. Đề án Giao rừng tự nhiên và rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân quản lý bảo vệ.

Thời gian: 2013 - 2015.

7.7. Dự án rà soát, hoàn thiện hồ sơ giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đã giao và đã cấp sổ lâm bạ trước đây.

Thời gian thực hiện: 2013 - 2015.

7.8. Dự án đầu tư phát triển giống cây lâm nghiệp đến năm 2020.

Thời gian: 2013 - 2020.

7.9. Dự án mở mới và nâng cấp kết cấu hạ tầng lâm nghiệp, chủ yếu là đường lâm nghiệp phục vụ vận chuyển lâm sản và dân sinh.

Thời gian: 2015 - 2020.

7.10. Dự án Đóng mốc ranh giới 3 loại rừng theo Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2013 - 2020.

Thời gian: 2013 - 2014.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011- 2020 và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang